

Số: /KH-UBND

Phú Hòa, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn xã Phú Hòa năm 2026

Thực hiện Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 17/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

UBND xã Phú Hòa xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn xã Phú Hòa năm 2026 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm phục vụ cho các chương trình, dự án mà trọng tâm là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cung cấp thông tin về cấp nước sinh hoạt nông thôn, đảm bảo cập nhật kịp thời, đồng bộ và hiệu quả trong việc triển khai Chương trình cũng như phục vụ công tác quản lý, dự báo về cấp nước sinh hoạt nông thôn. Trên cơ sở đó, đề ra những giải pháp để cải thiện môi trường sống của người dân, phục vụ công tác quy hoạch, lập kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, các Chương trình dự án về cấp nước sinh hoạt và là cơ sở cảnh báo cho các địa phương về nguy cơ cạn kiệt nguồn nước và các môi nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

- Bộ chỉ số này được áp dụng để theo dõi - đánh giá hiện trạng cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh nói chung địa bàn xã Phú Hòa nói riêng. Các kết quả đánh giá của Bộ chỉ số đồng thời được sử dụng như số liệu chính thức để làm căn cứ lập hồ sơ đề nghị tỉnh đánh giá xã đạt chỉ tiêu về nước sạch trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026 - 2030.

2. Yêu cầu

Việc tổ chức thực hiện công tác theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn phải đảm bảo thông tin được cập nhật có tính chính xác cao, ổn định và liên tục; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương, đơn vị để thực hiện các nội dung theo kế hoạch.

II. PHẠM VI, NỘI DUNG THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN NĂM 2026

1. Phạm vi thực hiện

Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn được triển khai thực hiện tại 14 ấp trên địa bàn xã Phú Hòa

2. Nội dung thực hiện

2.1. Điều tra số liệu Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai năm 2026

Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn xã Phú Hòa năm 2026 gồm các chỉ số:

- Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).
- Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:
 - + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.
 - + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.
- Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).
- Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:
 - + Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.
 - + Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.
- Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm).
- Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%) trên địa bàn xã.

(Việc đánh giá chất lượng nước đối với các công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)

2.2. Xét nghiệm đánh giá chất lượng nước sinh hoạt tại các địa phương

Giao Phòng Kinh tế căn cứ vào Tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 và theo quy định của pháp luật hiện hành triển khai thực hiện đánh giá chất lượng nước tại các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên địa bàn. Cụ thể:

- Đối với các công trình cấp nước tập trung:

+ Chọn 100% công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã để tiến hành lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý hoặc sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình vẫn còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá.

+ Việc lựa chọn thông số chất lượng nước sạch, áp dụng tần suất xét nghiệm, số lượng, vị trí lấy mẫu xét nghiệm, phương pháp lấy mẫu: thực hiện theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024.

+ Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (gọi tắt là Quy chuẩn kỹ thuật địa phương) do UBND thành phố ban hành. Trường hợp UBND thành phố chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Dựa vào kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình, nếu kết quả các thông số chất lượng nước sạch đều không vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước sạch trong Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (trường hợp tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương) hoặc trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (trường hợp tỉnh chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương) thì chất lượng nước sạch của công trình sau khi xử lý được gọi là đạt quy chuẩn.

- Đối với công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: nguồn nước mà hộ gia đình khai thác, sử dụng phải đảm bảo yêu cầu nước hợp vệ sinh và thực hiện kiểm tra, đánh giá nước hợp vệ sinh như quy định tại điểm b khoản 1 mục II Phần II – Tài liệu hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025; đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước hộ gia đình: Thiết bị lọc nước hộ gia đình có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo quy định kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

+ Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích

sinh hoạt theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

+ Áp dụng quy định về số lượng thông số chất lượng nước cần xét nghiệm, tần suất xét nghiệm, dung lượng mẫu thực hiện xét nghiệm đối với nguồn nước do hộ gia đình tự khai thác, sử dụng từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình do UBND tỉnh ban hành theo thực tế nguồn nước và điều kiện của từng địa phương (nếu có).

+ Căn cứ các loại cỡ mẫu do tỉnh ban hành xã Phú Hòa sẽ lựa chọn cỡ mẫu sai số phù hợp với điều kiện ngân sách và nhân lực của xã. Dự kiến có thể lựa chọn phương án cỡ mẫu sai số 3-5%.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Giao Phòng Kinh tế tham mưu UBND xã lập dự toán, đề xuất nhu cầu kinh phí thực hiện thu thập cập nhật thông tin Bộ chỉ số hàng năm và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, gửi Sở Tài chính tham mưu UBND thành phố bố trí từ ngân sách thành phố.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kinh tế

- Chủ trì rà soát, lập dự toán tham mưu UBND xã đề xuất nhu cầu kinh phí thực hiện thu thập cập nhật thông tin Bộ chỉ số hàng năm và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp theo quy định.

- Tổ chức thực hiện thu thập thông tin cập nhật Bộ chỉ số trên địa bàn xã theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường (nếu có).

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện công tác điều tra của các ấp. Đảm bảo công tác thu thập thông tin, điều tra đúng theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng các ấp thu thập, tổng hợp thông tin về hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình theo **Biểu mẫu số 1**.

- Tổng hợp số liệu tình hình sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình của xã trên cơ sở tổng hợp của các ấp theo **Biểu mẫu số 2**.

- Điều tra, cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn xã theo **Biểu mẫu số 4**.

- Tham mưu UBND xã đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác trên địa bàn xã theo **Biểu mẫu số 5**.

- Tổng hợp, tham mưu UBND xã báo cáo số liệu điều tra gửi UBND thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15/01/2027. Báo cáo bao gồm các biểu tổng hợp thông tin theo các biểu mẫu nói trên, toàn bộ biểu mẫu điều tra cấp ấp và file dữ liệu cập nhật trên bảng tính Excel. Các số liệu đầu vào và báo cáo tổng hợp phải được cán bộ theo dõi lưu trữ tại xã.

(Phụ lục: biểu mẫu kèm theo)

2. Phòng Văn hóa - Xã hội

- Tuyên truyền nội dung kế hoạch triển khai thực hiện trên hệ thống loa truyền thanh của xã.

- Cung cấp số liệu hộ dân trên địa bàn các ấp cho phòng Kinh tế làm cơ sở đối chiếu, tổng hợp Bộ chỉ số trên địa bàn xã.

3. Trưởng các ấp trên địa bàn xã

- Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin về hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình trên địa bàn ấp theo **Biểu mẫu số 1**.

- Tổng hợp, kết quả thu thập, tổng hợp thông tin về hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình trên địa bàn ấp gửi về UBND xã (qua phòng Kinh tế) tổng hợp **trước ngày 10/12/2026**.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn xã Phú Hòa năm 2026. Đề nghị Trưởng các ấp, Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa - Xã hội tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND xã xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Chánh, Phó chánh Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Như mục IV (tổ chức thực hiện);
- Lưu: VT, PKT Thùỵ.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Tâm

PHỤ LỤC: CÁC BIỂU MẪU

(kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Phú Hòa)

Biểu mẫu số 1: Cấp áp, thôn

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 20...
trên địa bàn ấp....., xã Phú Hòa, thành phố Đồng Nai

Stt	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch theo quy chuẩn*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSNTTT***	Công trình CNQMHGD****
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
	Tổng					

Ghi chú:

Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BHYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất); **Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.

CNSNTTT: ***Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD; **** Cấp nước quy mô hộ gia đình.

Biểu mẫu số 4: Cấp xã
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nối ***					Sản lượng nước bình quân (m ³ /ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ****	Doanh nghiệp	Khác
				m ³ /ng đ	Hộ	m ³ /ng đ	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
	Tổng															

* Cấp xã cập nhật công trình trong xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật công trình liên xã

** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã

*** Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối thực tế tại thời điểm đánh giá; **** Sự nghiệp có thu

Biểu mẫu số 5: Cấp xã
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	Tổng																					

Ghi chú:

- Tổng điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững
- Tổng điểm từ 50 đến <70 điểm: Tương đối bền vững
- Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động